

TĂNG HIỆU QUẢ HỌC TỪ VỰNG NÓI QUA HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP

ENHANCING ACQUISITION OF SPOKEN VOCABULARY THROUGH REVISION
BÙI THỊ NGÂN

(Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: This paper aims at examining the revision of spoken vocabulary and students' expectations towards the organization of revision activities in their speaking lessons. Data collection instruments include observation diary by students, questionnaire for teachers and interview for students. It was found that spoken vocabulary was revised in only 75% of all speaking lessons due to lack of time caused by the pressure to accomplish the lesson plan. For effective revision, the schedule and frequency of using different activities should be well-informed. A sense of creativity should also be required in designing and adapting revision activities to make them more appealing and communicative.

Key words: spoken vocabulary; spoken vocabulary revision.

1. Đặt vấn đề

Học từ vựng là một nhiệm vụ tối quan trọng và luôn luôn là một thử thách lớn đối với sinh viên không chuyên ngữ. Học từ vựng nói càng không dễ vì nó không chỉ dừng lại ở việc nhận ra một từ mà là phải dùng được từ đó để nói ra được suy nghĩ của mình. Việc người học có cơ hội để ôn tập và củng cố từ vựng đã học có ảnh hưởng trực tiếp và to lớn tới kết quả học từ vựng nói của họ. Bài viết này khảo sát thực tế nhằm chỉ ra: Lịch trình, mức độ thường xuyên của các dạng hoạt động ôn từ trong các buổi học nói và cách thức chúng được thực hiện; Tìm hiểu mong muốn của người học đối với việc ôn từ vựng nói trên lớp.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Từ vựng nói

Từ vựng nói là những từ được dùng phổ biến trong giao tiếp nói. Gần đây, Nhà xuất bản Longman đã xuất bản "Longman Communication 3000". Sự kiện này chứng tỏ tầm quan trọng của việc xác định và đặt thứ tự ưu tiên cao cho việc dạy và học từ vựng nói. Học một từ để nói khác với việc học từ đó để nghe hay đọc. Học một từ để nói không đơn thuần dừng lại ở việc nhận ra và biết nghĩa nên đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn từ phía người học. Tổng hợp ý kiến của Nation (2001) và Folse (2004), chúng tôi cho rằng khả năng sử dụng một từ để nói bao gồm ít nhất sáu yếu tố là: Phát âm đúng; Biết dạng của từ; Biết nghĩa; Biết sử dụng từ đó để nói một câu đúng ngữ pháp; Biết kết hợp từ đó với các từ khác trong các ngữ cảnh cố định; Biết dùng từ đó đúng văn phong. Do đó, sinh viên

cần nắm được ít nhất sáu khía cạnh trên của một từ cụ thể nếu muốn sử dụng được từ đó để nói.

2.2. Ôn từ vựng

Thứ nhất, sự cần thiết của việc ôn từ: Carter và McCarthy (1988) cho rằng, từ vựng dễ dàng bị quên nếu chúng không được ôn lại theo một cách nào đó và được chuyển vào bộ nhớ dài hạn. Lợi ích của việc ôn tập từ vựng đã được chỉ ra rõ ràng trong nhiều nghiên cứu. Cụ thể, việc ôn tập và củng cố từ vựng trên lớp mang lại cho người học hai lợi ích không thể phủ nhận như sau. Thứ nhất, Bunch (2009) khẳng định rằng người học sẽ được lợi khi tham gia vào một loạt các hoạt động nhằm vào việc ôn tập những từ vựng quan trọng. Họ có cơ hội để thực hành, nhận phản hồi và biến những từ đã học còn đang ở trạng thái bị động thành chủ động. Thứ hai, việc ôn tập từ vựng mới được thực hiện với sự sáng tạo và vui vẻ sẽ giúp người học nhớ từ một cách tự nhiên và hiệu quả hơn, từ đó, họ sẽ thấy việc học từ vựng bớt nặng nề hoặc trở nên hứng thú hơn. Thứ ba, việc ôn tập từ vựng giúp người học cải thiện được độ trôi chảy đối với những từ vựng đã học thông qua việc phải sử dụng chúng trong hàng loạt ngữ cảnh (Nation, 1994) và (Hunt và Beglar, 2002).

Thứ hai, mô hình và mức độ thường xuyên:

Theo "decay theory" của Edward Thorndike được giới thiệu lần đầu tiên năm 1914 trong cuốn "Tâm lý của việc học" (The Psychology of Learning), nếu kiến thức mới học không được thực hành và ôn lại thì nó sẽ dần biến mất khỏi trí nhớ. Tệ hơn, đến 80% kiến thức mới bị quên đi trong vòng 24 giờ

sau đó. Nghiên cứu của Nation (1990) chỉ ra rằng, sinh viên cần được tiếp xúc với một từ 5 - 16 lần để học được từ đó. Russel (1979) đưa ra lịch trình ôn tập, gồm: 5 phút ôn tập sau khi học xong; Ôn tập nhanh 24 tiếng sau đó; Ôn tập thêm 1 lần sau 1 tuần; Ôn tập thêm 1 lần nữa sau 6 tháng. Gaimis & Redman (1986) và Doff (1988) gợi ý rằng, giáo viên có thể dễ dàng tích hợp việc ôn tập một cách hiệu quả với các hoạt động đầu buổi học (warm-up activities), ôn tập nhanh những từ quan trọng trong vòng 1 - 2 ngày kế tiếp, bài kiểm tra tiến bộ sau 1 tuần hoặc 1 tháng để củng cố thêm.

Thứ ba, các dạng hoạt động: Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng trò chơi và các hoạt động giao tiếp (games and communicative activities) là cách hiệu quả nhất để giúp sinh viên ôn từ vựng. Bên cạnh đó, dụng cụ trực quan (visual aids) có thể sẽ làm cho việc ôn tập trở nên thú vị và hiệu quả hơn.

Hiệu quả cao của việc sử dụng trò chơi trong dạy và học từ vựng đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu. Thứ nhất, trò chơi là một cách tốt để người học tiếp xúc nhiều hơn với từ vựng đã học qua hoạt động thực hành tập trung và ý nghĩa (Wright, Betteridge, và Buckby, 2005). Thứ hai, nhiều nhà nghiên cứu trong đó có Nguyễn và Khuất (2003), Ellis (1997) cho rằng, trò chơi giúp kích thích và duy trì động lực của học trò bởi vì chúng vui vẻ, mang tính cạnh tranh và đáng nhớ. Uberman (1998) nói rằng không khí thoải mái khi tham gia trò chơi giúp học trò nhớ nhanh hơn và tốt hơn. Theo Hadfield (1999), trò chơi giúp học trò đi qua ba giai đoạn của việc nhớ từ: nắm được nghĩa của từ trong đầu, biến từ thành của mình, dùng từ đó để giao tiếp với người khác.

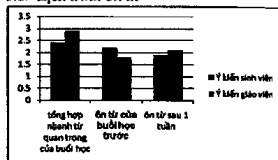
Harmer (2007), phân loại các hoạt động giao tiếp, cụ thể là các hoạt động nói thành các dạng sau: Acting from a script; Communication games; Discussion; Prepared talks; Questionnaires; Simulation and role-play; Problem-solving. Tham gia những hoạt động trên chính là cơ hội để người học được dùng những từ họ đã học một cách ý nghĩa và sống động. Thêm nữa, thông qua giao tiếp, họ thiết lập được những mối quan hệ tích cực với các bạn đồng lứa và thầy cô. Điều này cũng giúp họ phát triển các kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp sau này như: giải quyết

vấn đề, tư duy độc lập, phê phán và kỹ năng giao tiếp xã hội.

3. Kết quả khảo sát

Nhật ký quan sát cho thấy việc ôn từ vựng không được thực hiện trong 25% số buổi học nói. Lý do là vì, giáo viên thường phải đối mặt với áp lực hoàn thành giáo án. Trong 75% số buổi còn lại, kết quả cụ thể như sau:

3.1. Lịch trình ôn từ

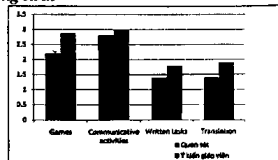


0. Không bao giờ; 1. Hiếm khi; 2. Thỉnh thoảng;

3. Thường xuyên; 4. Luôn luôn

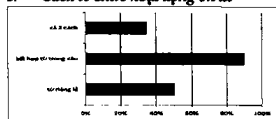
Bảng trên cho thấy, một điểm nổi bật: cả sinh viên và giáo viên đều cho rằng việc ôn tập từ vựng trong các buổi học nói đều chưa thường xuyên, với chỉ số trung bình từ phía sinh viên và giáo viên lần lượt là 2.1 và 2.3. Với việc tổng hợp lại nhanh những từ quan trọng trong buổi học, sinh viên nói chưa thường xuyên trong khi giáo viên nói gần như thường xuyên. Giáo viên nói rằng họ chỉ mới thỉnh thoảng ôn tập những từ vựng của buổi học ngay hôm trước. Sinh viên được phỏng vấn mong muốn việc tổng hợp lại nhanh những từ quan trọng của buổi học, ôn từ của buổi học ngay hôm trước (có thể do giáo viên khác dạy), ôn từ của buổi học sau một tuần được thực hiện đồng thời trong tất cả các buổi học nói.

u. Mức độ thường xuyên của các dạng hoạt động ôn từ



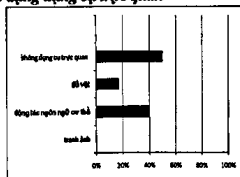
Bảng trên cho thấy, có sự khác biệt tương đối giữa quan sát thực tế và ý kiến của giáo viên. Nhật kí quan sát cho thấy thỉnh thoảng trò chơi được sử dụng để ôn từ trong khi giáo viên nói họ gần như thường xuyên làm việc này. Các hoạt động giao tiếp được thực hiện khá thường xuyên. Phòng vấn cho thấy phần lớn sinh viên mong muốn được tham gia trò chơi thường xuyên hơn và nhiều hơn một dạng hoạt động ôn từ trong mỗi buổi học.

b. Cách tổ chức hoạt động ôn từ



Đa phần (90%) số buổi học nói giúp sinh viên ôn từ trong ngữ cảnh cụ thể. Tuy nhiên cũng có tới 50% chỉ giúp họ ôn từ vựng đơn lẻ. 35% số buổi tạo điều kiện để sinh viên ôn từ bằng cả hai cách. Theo kết quả phỏng vấn, đa phần sinh viên bày tỏ mong muốn được ôn từ kết hợp cả hai cách thường xuyên hơn.

c. Sử dụng dụng cụ trực quan



Bảng trên cho thấy, một nửa số buổi học nói không sử dụng dụng cụ trực quan để ôn tập từ vựng. Các hoạt động ôn từ không dùng tranh ảnh và hầu như không dùng đồ vật. Sinh viên được phỏng vấn bày tỏ mong muốn giáo viên dùng dụng cụ trực quan thường xuyên hơn và nhiều hơn vì chúng giúp các em tăng hứng thú và nhớ từ tốt hơn.

3.2. Thảo luận

Để thực hiện việc ôn từ để đạt hiệu quả cao, một loạt những yếu tố như lịch trình, mức độ thường xuyên và cách thức tổ chức các dạng hoạt

động cần được suy xét kĩ lưỡng dựa trên cơ sở lí thuyết và mong muốn của người học.

1) *Về lịch trình*: Căn cứ vào hai cơ sở trên chúng tôi đưa ra gợi ý về lịch trình ôn từ gồm hai mục sau.

- Tích hợp việc ôn từ của buổi học ngay hôm trước và buổi học tương ứng tuần trước (của buổi hôm nay) với hoạt động warm-up đầu giờ. Theo cách này, giáo viên vừa có thể ôn được bài cũ lại bắt đầu buổi học mới đầy hào hứng. Nếu buổi học ngay hôm trước do giáo viên khác dạy thì có thể liên hệ với họ để xin danh sách các từ họ đã dạy. Thay vào đó, nhóm soạn giáo trình hoặc nhóm giáo viên cùng dạy cũng có thể thống nhất danh sách các từ quan trọng của mỗi buổi học và phổ biến danh sách đó với nhau. Thậm chí cũng có thể cho sinh viên tiếp cận danh sách này để các em có sự chuẩn bị trước khi đến lớp. Việc này vừa phát huy được tính tích cực, tự chủ của sinh viên đối với việc học từ vừa tiết kiệm thời gian giới thiệu từ trên lớp.

- Điểm phan lại những từ quan trọng vừa học trong một buổi học. Việc này sẽ nhấn mạnh những từ quan trọng của buổi học thêm một lần nữa để nhắc nhở sinh viên tích cực tự học chúng ở nhà.

2) *Về mức độ thường xuyên*: Chúng tôi gợi ý sử dụng trò chơi một cách thường xuyên để ôn từ. Do thời gian hạn hẹp cùng với áp lực chạy chương trình, giáo viên có thể chỉ cố gắng tổ chức được một hoạt động ôn từ cũng đã rất đáng khâm phục rồi. Tuy nhiên, họ nên đa dạng hóa loại hoạt động để tránh gây nhàm chán. Burch (2009) cũng khẳng định rằng, sinh viên sẽ được lợi khi tham gia vào các hoạt động khác nhau nhằm vào việc ôn tập những từ vựng quan trọng. Giáo viên cũng nên biến hóa các hoạt động dạng viết và dịch theo định hướng giao tiếp nhiều hơn. Ví dụ, hoạt động dịch và thảo luận có thể được kết hợp bằng cách cho sinh viên làm việc nhóm và thảo luận bằng tiếng Anh về cách dịch các cụm từ hoặc câu có chứa những từ cần ôn tập. Giáo viên cũng có thể tích hợp hoạt động dịch và đóng kịch bằng cách thiết kế lời thoại bằng tiếng Việt cho một đoạn kịch ngắn sử dụng những từ đã học, cho các em thời gian chuẩn bị và diễn trước lớp. Giáo viên sẽ bỏ phiếu cho nhóm "diễn viên" có cách diễn đạt sát với bản tiếng Việt và diễn xuất hay nhất. Cách

khác là kết hợp trò chơi với hoạt động nghe hiểu từ vào chỗ trống. Cụ thể, giáo viên sẽ viết một đoạn văn hoặc hội thoại và đục lỗ những từ cần ôn tập (giáo viên cần chuẩn bị hai bản đầy đủ và hai bản đục lỗ). Lớp học sẽ được chia thành hai đội đứng thành hai hàng với hai người đứng đầu có phát âm chuẩn. Hai học sinh đầu hàng sẽ đọc to và rõ ràng từng câu của bản đầy đủ để từng người của đội sẽ nghe và điền từ còn thiếu vào chỗ trống. Trong thời gian nhất định (tùy ý giáo viên), đội nào điền được nhiều từ đúng hơn là đội chiến thắng. Để thiết kế và biến hóa các hoạt động ôn từ, giáo viên có thể tham khảo một số Ways in Teaching Vocabulary (Nation), Timesaver Vocabulary activities (Julie Woodward), Timesaver Phrasal Verbs and Idioms (Peter Dainty), Communication Games (Jill Hadfield), Vocabulary Games (Jill Hadfield), Vocabulary Games and Activities 1 & 2 (Peter Watcyn - Jones).

3) Về cách thức ôn từ: Từ kết quả khảo sát và phỏng vấn sinh viên, chúng tôi gọi ý các hoạt động ôn từ nên được tổ chức theo cả hai cách trong cùng một buổi học: ôn từ đơn lẻ và ôn từ trong ngữ cảnh kết hợp với các từ khác. Việc ôn từ đơn lẻ có thể dễ dàng tiến hành trong 5-7 phút bằng cách chia lớp thành hai đội. Giáo viên lần lượt nói các từ cần ôn tập bằng tiếng Việt, mỗi đội có 5 giây để trả lời. Đội nào trả lời đúng (phát âm) thì được điểm. Trả lời đúng dạng của từ /dạng khác của từ được thêm điểm. Nếu lấy được ví dụ đúng thì được nhiều điểm hơn. Nếu thời gian quá khắt khe, giáo viên chỉ nên tập trung tổ chức ôn từ trong ngữ cảnh.

4) Về việc sử dụng dụng cụ trực quan: Dựa vào cơ sở lý thuyết và mong muốn của sinh viên, chúng tôi gọi ý việc thường xuyên dùng dụng cụ trực quan để hỗ trợ ôn từ vựng. Các dụng cụ trực quan, với sự hấp dẫn về kiểu loại, màu sắc, kích cỡ sẽ tạo không khí mới mẻ cho không gian lớp học, kích thích sự tò mò hứng thú của người học hơn.

4. Lời kết

Có thể thấy, tầm quan trọng và sự cần thiết của việc ôn từ vựng đã học trong các buổi học nói là không thể phủ nhận. Nếu việc ôn từ vựng được thực hiện theo lịch trình đề xuất ở trên trong tất cả các buổi học thì việc học từ vựng sẽ trở nên nhẹ nhàng và hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bunch, S. (2009). *Tips to reinforce English content words*. Retrieved on March 11th, 2011, from <http://www.suite101.com/content/esl-vocabulary-strategies-a121947>.
2. Carter, R. & McCarthy, M. (1988). *Vocabulary and language teaching*. London: Longman.
3. Doff, A. (1988). *Teaching English*. Cambridge: Cambridge University Press.
4. Ellis, N.C. (1997). *Vocabulary acquisition: Word structure, collocation, word-class, and meaning*. In N. Schmitt & M. McCarthy (Eds.), *Vocabulary: Description, acquisition, and pedagogy* (pp. 122-139). Cambridge: Cambridge University Press.
5. Ersoz, A. (2000). *Six games for the EFL/ESL classroom*. The Internet TESL Journal, 6 (6). Retrieved on January 22nd, 2011, from <http://iteslj.org/Lessons/Ersoz-Games.html>
6. Gaimis, R. & Redman, S. (1986). *Working with words: A guide to teaching and learning vocabulary*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Hadfield, J. (1984). *Elementary communication games*. London: Longman.
8. Hadfield, J. (1999). *Beginners' communication games*. London: Longman.
9. Harmer, J. (2007). *The practice of English language teaching*. London: Longman.
10. Hunt, A. & Beglar, D. (2002). *Current research and practice in teaching vocabulary learning*. In J.C. Richard & W.A. Renandya (Eds.), *Methodology in language teaching: An anthology of current practice* (pp. 255-266). Cambridge: Cambridge University Press.
11. Nation, I.S.P. (1990). *Teaching and learning vocabulary*. Massachusetts: Heinle & Heinle Publisher.
12. Nation, I.S.P. (2001). *Learning vocabulary in another language*. Cambridge: Cambridge University Press.
13. Nguyen, T.T.H. & Khuat, T.T.N. (2003). *The effectiveness of learning vocabulary through games*. Asian EFL Journal. Retrieved on January 20th, 2011 from <http://www.telfgames.com/why.html>
14. Tugn, L.T. (2012). *Vocabulary recollection through games*. Academy Publisher, Finland. Theory and Practice in Language Studies, Vol2, No. 2, pp257-264, February 2012.
15. Uberman, A. (1998). *The use of games for vocabulary presentation and revision*. English Teaching, 36 (1), 20-27. Retrieved on February 14th, 2011, from <http://eca.state.gov/forum/vols/vol36/no1/p20.htm>
16. Wright, A., Botteridge, D., & Buckley, M. (2005). *Games for language learning* (3rd Ed.). New York: Cambridge University Press.